

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM  
HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 263/QĐ – HVPNVN ngày 18 tháng 8 năm 2015  
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)*

|                          |  |
|--------------------------|--|
| <b>Tên chương trình</b>  | <b>: Giới và Phát triển</b>  |
| <b>Trình độ đào tạo</b>  | <b>: Đại học</b>   |
| <b>Ngành đào tạo</b>     | <b>: Giới và Phát triển</b><br><i>(Gender and Development Studies)</i> |
| <b>Loại hình đào tạo</b> | <b>: Chính quy</b>   |

---

## **1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

### **1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình được thiết kế đảm bảo cho sinh viên ngành Giới và Phát triển sau khi tốt nghiệp đạt được những mục tiêu sau:

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức lý luận cơ bản về Giới và Phát triển.
- Có tư duy khoa học, có khả năng nhận biết và tham gia góp phần giải quyết các vấn đề bất bình đẳng giới trong xã hội; có kỹ năng phân tích và lồng ghép giới trong một số lĩnh vực cụ thể; có khả năng nghiên cứu các vấn đề liên quan đến giới và phụ nữ.
- Có tác phong, thái độ chuyên nghiệp, nhiệt tình và có trách nhiệm với công việc, có đạo đức nghề nghiệp; Có thái độ công bằng và không phân biệt đối xử trên cơ sở giới.
- Có quan điểm lập trường và bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức tốt; luôn có ý thức tôn trọng và chấp hành chủ trương của Đảng, luật pháp chính sách của Nhà nước; hiểu biết các quy định, luật pháp trong nước và quốc tế về bình đẳng giới và chống phân biệt đối xử với phụ nữ.

### **1.2. Mục tiêu cụ thể:**

### *1.2.1. Về kiến thức:*

Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ nắm bắt hệ thống các kiến thức giáo dục đại cương; có thể giải thích các vấn đề bất bình đẳng giới trong xã hội thông qua các kiến thức chung của ngành Giới và Phát triển như phân tích giới, lồng ghép giới, lập kế hoạch có trách nhiệm giới, v.v. Đặc biệt, sinh viên được tiếp cận và có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên ngành liên quan đến phân tích, lồng ghép và đánh giá tác động giới trong các lĩnh vực cụ thể: kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội. Ngoài ra, Chương trình cũng cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng bổ trợ khác; tạo điều kiện cho sinh viên thực hành các kiến thức cơ bản đã được học thông qua các chuyên đề thực hành và thực tập tốt nghiệp.

### *1.2.2. Về kỹ năng*

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng thực hiện thành thạo các nhóm kỹ năng cơ bản sau đây:

- Kỹ năng tư duy nhạy cảm giới, phát hiện vấn đề có nhạy cảm giới;
- Kỹ năng tham mưu đề xuất chính sách, phân tích, đánh giá chính sách;
- Kỹ năng phân tích giới và lồng ghép giới trong các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế - xã hội;
- Kỹ năng lập kế hoạch/ lập ngân sách giới;
- Kỹ năng tư vấn giới và đánh giá tác động giới cho các chương trình, dự án phát triển;
- Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm hiệu quả;
- Kỹ năng, phương pháp nghiên cứu khoa học; kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo;

### *1.2.3. Về thái độ*

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Giới và Phát triển có chuyên môn và phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, Luật pháp chính sách của Nhà nước, đặc biệt là các quan điểm phát triển, thúc đẩy bình đẳng giới. Sinh viên tốt nghiệp có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, tôn trọng và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có thái độ nghiêm túc và công bằng khi nhìn nhận và đánh giá các vấn đề giới và phát triển.

## **1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Giới và Phát triển trình độ đại học có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

- Là cán bộ, chuyên viên trong các cơ quan chuyên trách Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam các cấp;
- Là công chức, viên chức chuyên trách theo dõi, tham mưu, nghiên cứu về bình đẳng giới, lồng ghép giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức đoàn thể;
- Làm chuyên gia tư vấn độc lập về giới và phát triển hoặc giới - xã hội cho các dự án, các chương trình phát triển;
- Là cán bộ tham gia hoạch định chính sách, chương trình có nhạy cảm giới;
- Là chuyên viên, cán bộ chương trình, điều phối viên các dự án phát triển, chương trình phát triển;
- Là chuyên viên nghiên cứu, tổ chức hoạt động vì sự bình đẳng giới và phát triển cộng đồng trong các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức cộng đồng;
- Là giảng viên, nghiên cứu viên về Giới và Phát triển, về phụ nữ trong các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp, trong các viện nghiên cứu...
- Trở thành các nhà hoạt động xã hội về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

## **2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

Thời gian hoàn thành Chương trình: 4 năm.

## **3. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

- Các thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;
- Tuyển sinh theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Phương án tuyển sinh của Học viện Phụ nữ Việt Nam.
- Theo phương án tuyển sinh của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

## **4. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO – ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

## **5. THANG ĐIỂM**

Thang điểm được thực hiện theo Quy chế đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

## 6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Khối lượng kiến thức và thời gian đào tạo theo thiết kế: 129 tín chỉ (viết tắt là TC) chưa kể phần nội dung về Giáo dục Thể chất (4 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (165 tiết). Trong đó:

| <b>6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (chưa tính các học phần số 11-12) (37 tín chỉ)</b>   |                    |   |                   |
|---|--------------------|---|-------------------|
| <b>6.1.1. Lý luận chính trị</b>   |                    |   | <b>10</b>         |
| <b>STT</b>  | <b>Mã học phần</b> | <b>Tên học phần</b>                                   | <b>Số tín chỉ</b> |
| 1.  | DHCT14             | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lê nin (học phần 1) | 2                 |
|   | DHCT13             | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lê nin (học phần 2) | 3                 |
| 2.  | DHCT09             | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                  | 2                 |
| 3.  | DHCT10             | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam        | 3                 |
| <b>6.1.2. Ngoại ngữ – Tin học – Giáo dục quốc phòng – Giáo dục thể chất</b><br><b>(Tổng tín chỉ phần 6.1.2 không tính GD quốc phòng và GD thể chất)</b> |                    |   | <b>13</b>         |
| 4.  | DHNT23             | Tiếng Anh A1  | 2                 |
|   | DHNT24             | Tiếng Anh A2 (học phần 1)                             | 2                 |
|   | DHNT25             | Tiếng Anh A2 (học phần 2)                             | 2                 |
|   | DHNT26             | Tiếng Anh B1(học phần 1)                              | 2                 |
|   | DHNT27             | Tiếng Anh B1(học phần 2)                              | 2                 |

|   |        |  |             |
|---|--------|--|-------------|
| 5.  | DHNT06 | Tin học căn bản                              | 3           |
| 6.  | DHQG01 | Giáo dục thể chất                            | 3           |
| 7.  | DHQG02 | Giáo dục quốc phòng - an ninh                | 165<br>tiết |
| <b>6.1.3 Khoa học xã hội – Khoa học tự nhiên</b>                    |        |  | <b>10</b>   |
| 8.  | DHXH06 | Xã hội học đại cương                         | 3           |
| 9.  | DHPL07 | Pháp luật đại cương                          | 2           |
| 10.   | DHNC07 | Phương pháp nghiên cứu Giới                  | 3           |
| 11.   | DHVH05 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                       | 2           |
| <b>6.1.4. Các học phần tự chọn (lựa chọn tối thiểu 4/6 tín chỉ)</b> |        |  | <b>4/6</b>  |
| 12.   | DHTL18 | Kỹ năng sống                                 | 2           |
| 13.   | DHTH20 | Kỹ năng giao tiếp                            | 2           |
| 14.   | DHTL21 | Kỹ năng xây dựng và phát triển nhóm làm việc | 2           |
| <b>6.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (92 tín chỉ)</b>           |        |  |             |
| <b>6.2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành (19 tín chỉ)</b>           |        |  | <b>19</b>   |
| <b>Bắt buộc</b>   |        |  | <b>15</b>   |
| 15.   | DHGC01 | Lý thuyết phát triển xã hội                  | 3           |
| 16.   | DHCB33 | Phát triển cộng đồng                         | 2           |
| 17.   | DHGC02 | Nhập môn Giới và Phát triển                  | 3           |

|   |        |  |            |
|---|--------|--|------------|
| 18.   | DHGC03 | Phụ nữ học   | 3          |
| 20.   | DHTL22 | Tâm lý học đại cương                               | 2          |
| 21.   | DHKT28 | Thống kê xã hội                                    | 2          |
| <b>Tự chọn (lựa chọn tối thiểu 4/8 tín chỉ)</b>             |        |  | <b>4/8</b> |
| 22.   | DHCB32 | Chính sách xã hội                                  | 2          |
| 23.   | DHTL13 | Tâm lý học phát triển                              | 2          |
| 24.   | DHTL21 | Tâm lý học giới tính                               | 2          |
| 25.   | DHLP06 | Pháp luật về quyền và nghĩa vụ của phụ nữ          | 2          |
| <b>6.2.2. Kiến thức của ngành (53 tín chỉ)</b>              |        |  |            |
| <b>6.2.2.1. Kiến thức chung của ngành (13 tín chỉ)</b>      |        |  | <b>13</b>  |
| 26.   | DHLP03 | Pháp luật Bình đẳng giới                           | 2          |
| 27.   | DHPN11 | Truyền thống và lịch sử phong trào phụ nữ Việt Nam | 2          |
| 28.   | DHGK01 | Phân tích giới                                     | 3          |
| 29.   | DHGK02 | Lập kế hoạch giới                                  | 3          |
| 30.   | DHGK03 | Lồng ghép giới                                     | 3          |
| <b>6.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành (40 tín chỉ)</b> |        |  |            |
| <b>Bắt buộc</b>   |        |  | <b>34</b>  |
| 31.   | DHGX01 | Giới trong Chính trị                               | 3          |

|   |        |                                       |             |
|---|--------|---------------------------------------|-------------|
| 32.   | DHGX02 | Giới trong Chính sách công            | 3           |
| 33.   | DHKT01 | Kinh tế học về giới                   | 3           |
| 34.   | DHGX03 | Giới và An sinh xã hội                | 3           |
| 35.   | DHTH15 | Giới trong Quản trị kinh doanh        | 3           |
| 36.   | DHGX05 | Giới trong giáo dục và đào tạo        | 3           |
| 37.   | DHGX06 | Giới trong dân số và gia đình         | 3           |
| 38.   | DHGX07 | Giới và môi trường                    | 3           |
| 39.   | DHGX08 | Giới và truyền thông đại chúng        | 3           |
| 40.   | DHGX09 | Giới trong chăm sóc sức khỏe          | 3           |
| 41.   | DHPN12 | Nghiệp vụ Công tác Phụ nữ 1           | 2           |
| 42.   | DHPN13 | Nghiệp vụ Công tác Phụ nữ 2           | 2           |
| <b>Tự chọn (Lựa chọn 6/15 tín chỉ)</b>                |        |                                       | <b>6/15</b> |
| 43.   | DHGX10 | Giới và phát triển nông thôn bền vững | 3           |
| 44.   | DHGX12 | Giới, văn hóa và phát triển con người | 3           |
| 45.   | DHGX12 | Giới trong khoa học và công nghệ      | 3           |
| 46.   | DHGX04 | Đánh giá tác động giới                | 3           |
| 47.   | DHGX13 | Phòng chống bạo lực trên cơ sở giới   | 3           |
| <b>6.2.3. Kiến thức bổ trợ (Lựa chọn 4/8 tín chỉ)</b> |        |                                       | <b>4/8</b>  |

|  |        |  |           |
|--|--------|--|-----------|
| 48.  | DHLP09 | Kỹ năng giám sát, phản biện xã hội           | 2         |
| 49.  | DHKG05 | Kỹ năng tuyên truyền vận động giới           | 2         |
| 50.  | DHKG06 | Kỹ năng xây dựng và quản lý dự án phát triển | 2         |
| 51.  | DHPR20 | Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định   | 2         |
| <b>6.2.4. Chuyên đề thực hành</b>  |        |  | <b>6</b>  |
| 52.  | DHKG07 | Thực hành phân tích, lồng ghép giới          | 4         |
| 53.  | DHKG08 | Thực hành tuyên truyền vận động giới         | 2         |
| <b>6.2.5. Thực tập nghề nghiệp - 4 tín chỉ và khóa luận tốt nghiệp - 6 tín chỉ (đối với sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận)</b>  |        |  | <b>10</b> |
| <b>Với sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận: bắt buộc học 6 tín chỉ các môn kiến thức chuyên sâu mà sinh viên chưa chọn.</b> |        |  |           |
| 54.  | DHGC04 | Thực tập tốt nghiệp                          | 4         |
| 55.  | DHGC05 | Khóa luận/Thi tốt nghiệp                     | 6         |



## 7. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### NĂM THỨ NHẤT (HỌC KỲ 1 - 2)

#### HỌC KỲ 1

| TT              | Tên học phần  | Số<br>tín chỉ  | Điều kiện tiên quyết                         |
|-----------------|---|--|--|
| 1               | Những nguyên lý cơ bản của CN<br>Mác Lênin - Học phần 1 | 2  | Không  |
| 2               | Tiếng Anh A1  | 2  | Không  |
| 3               | Lý thuyết phát triển xã hội                             | 3  | Không  |
| 4               | Xã hội học đại cương                                    | 3  | Không  |
| 5               | Pháp luật đại cương                                     | 2  | Không  |
| 6               | Tin học căn bản   | 3  | Không  |
| 7               | Giáo dục thể chất 1                                     | (3)  | Không  |
| <b>Tổng</b>     |   | <b>15 tín chỉ</b> (không tính GD thể chất)                               |  |
| <b>HỌC KỲ 2</b> |   |  |  |
| TT              | Tên học phần  | Số<br>tín chỉ  | Điều kiện tiên quyết                         |
| 1               | Những nguyên lý cơ bản của CN<br>Mác Lênin - Học phần 2 | 3  | Những nguyên lý cơ bản của<br>CN Mác Lênin 1 |
| 2               | Tiếng Anh A2 (học phần 1)                               | 2  | Tiếng Anh A1                                 |
| 3               | Nhập môn Giới và Phát triển                             | 3  | Không  |
| 4               | Học phần tự chọn 1 (phần 6.1.4)                         | 2  | Không  |
| 5               | Học phần tự chọn 2 (phần 6.1.4)                         | 2  | Không  |
| 6               | Học phần tự chọn 3 (phần 6.2.1)                         | 2  | Không  |
| 7               | Giáo dục quốc phòng - an ninh                           | 165<br>tiết  | Không  |
| <b>Tổng</b>     |   | <b>14 tín chỉ</b> (không tính 165 tiết giáo<br>dục quốc phòng – an ninh) |  |

| <b>HỌC KỲ 3</b>                  |  |                           |   |
|----------------------------------|--|---------------------------|---|
| <b>TT</b>                        | <b>Tên học phần</b>                                | <b>Số<br/>tín<br/>chỉ</b> | <b>Điều kiện tiên quyết</b>               |
| 1                                | Tư tưởng Hồ Chí Minh                               | 2                         | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lênin 1 |
| 2                                | Tiếng Anh A2 (học phần 2)                          | 2                         | Tiếng Anh A1                              |
| 3                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                             | 2                         | Không                                     |
| 4                                | Phương pháp nghiên cứu Giới                        | 3                         | Không                                     |
| 5                                | Tâm lý học đại cương                               | 2                         | Không                                     |
| 6                                | Thống kê xã hội                                    | 2                         | Không                                     |
| 7                                | Phát triển cộng đồng                               | 2                         | Không                                     |
| 8                                | Học phần tự chọn 4 (phần 6.2.1)                    | 2                         | Không                                     |
| <b>Tổng</b>                      |  | <b>17 tín chỉ</b>         |   |
| <b>HỌC KỲ 4</b>                  |  |                           |   |
| 1                                | Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam     | 3                         | Tư tưởng Hồ Chí Minh                      |
| 2                                | Tiếng Anh B1 (Học phần 1)                          | 2                         | Tiếng Anh A2                              |
| 3                                | Truyền thống và lịch sử phong trào phụ nữ Việt Nam | 2                         | Không                                     |
| 4                                | Phụ nữ học   | 3                         | Không                                     |
| 5                                | Pháp luật Bình đẳng giới                           | 2                         | Nhập môn Giới và phát triển               |
| 6                                | Phân tích giới                                     | 3                         | Nhập môn Giới và phát triển               |
| 7                                | Lập kế hoạch giới                                  | 3                         | Nhập môn Giới và phát triển               |
| <b>Tổng</b>                      |  | <b>18 tín chỉ</b>         |   |
| <b>NĂM THỨ BA (HỌC KỲ 5 - 6)</b> |  |                           |   |
| <b>HỌC KỲ 5</b>                  |  |                           |   |
| <b>TT</b>                        | <b>Tên học phần</b>                                | <b>Số<br/>tín<br/>chỉ</b> | <b>Điều kiện tiên quyết</b>               |

|                                  |                                     |                   |   |
|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------|---|
| 1                                | Tiếng Anh B1 (Học phần 2)           | 2                 | Tiếng Anh B1 (Học phần 1)                   |
| 2                                | Lồng ghép giới                      | 3                 | Nhập môn Giới và Phát triển                 |
| 3                                | Giới trong chính trị                | 3                 | Nhập môn Giới và Phát triển                 |
| 4                                | Giới trong chính sách công          | 3                 | Nhập môn Giới và Phát triển                 |
| 5                                | Kinh tế học về Giới                 | 3                 | Nhập môn Giới và Phát triển                 |
| 6                                | Học phần tự chọn 5 (phần 6.2.2.2)   | 3                 | Nhập môn Giới và Phát triển                 |
| 7                                | Học phần tự chọn 6 (phần 6.2.2.2)   | 3                 | Nhập môn Giới và Phát triển                 |
| <b>Tổng</b>                      |                                     | <b>20 tín chỉ</b> |   |
| <b>HỌC KỲ 6</b>                  |                                     |                   |   |
| <b>TT</b>                        | <b>Tên học phần</b>                 | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Điều kiện tiên quyết</b>                 |
| 1                                | Giới trong Quản trị kinh doanh      | 3                 | Nhập môn Giới và Phát triển                 |
| 2                                | Giới trong giáo dục và đào tạo      | 3                 | Nhập môn Giới và Phát triển                 |
| 3                                | Giới trong dân số và gia đình       | 3                 | Nhập môn Giới và Phát triển                 |
| 4                                | Giới và môi trường                  | 3                 | Nhập môn Giới và Phát triển                 |
| 5                                | Giới và truyền thông đại chúng      | 3                 | Nhập môn Giới và Phát triển                 |
| 6                                | Giới và An sinh xã hội              | 3                 | An sinh xã hội, Nhập môn Giới và Phát triển |
| <b>Tổng</b>                      |                                     | <b>18 tín chỉ</b> |   |
| <b>NĂM THỨ TƯ (HỌC KỲ 7 - 8)</b> |                                     |                   |   |
| <b>HỌC KỲ 7</b>                  |                                     |                   |   |
| 1                                | Giới trong chăm sóc sức khỏe        | 3                 | Nhập môn Giới và phát triển                 |
| 2                                | Nghiệp vụ Công tác phụ nữ 1         | 2                 | Phụ nữ học                                  |
| 3                                | Nghiệp vụ Công tác phụ nữ 2         | 2                 | Phụ nữ học                                  |
| 4                                | Thực hành phân tích, lồng ghép Giới | 4                 | Phân tích giới, Lồng ghép giới              |
| 5                                | Thực hành tuyên truyền vận động     | 2                 | Giới và truyền thông đại                    |

|                 |  |                   |                             |
|-----------------|--|-------------------|-----------------------------|
|                 | giới                                       |                   | chúng                       |
| 6               | Kiến thức bổ trợ - Học phần 1 (phần 6.2.3) | 2                 | Không                       |
| 7               | Kiến thức bổ trợ - Học phần 2 (phần 6.2.3) | 2                 | Không                       |
|                 | <b>Tổng</b>                                | <b>17 tín chỉ</b> |                             |
| <b>HỌC KỲ 8</b> |  |                   |                             |
| <b>TT</b>       | <b>Tên học phần</b>                        | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Điều kiện tiên quyết</b> |
| 1               | Thực tập nghề nghiệp                       | 4                 |                             |
| 2               | Thi tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp       | 6                 |                             |
|                 | <b>Tổng</b>                                | <b>10 tín chỉ</b> |                             |

## 8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình này được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên nền tảng lý thuyết và ứng dụng nghề nghiệp thực tế. Vì vậy, khi xây dựng đề cương môn học cần chú trọng đến việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, khả năng tự học, khả năng tư duy của sinh viên.
- Khi lập kế hoạch đào tạo cần cân đối giữa các khối kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành;
- Chương trình có nhấn mạnh đến các kỹ năng cần thiết về lồng ghép, phân tích giới và các kiến thức chuyên sâu liên quan đến giới và luật pháp chính sách, giới và kinh tế, giới và các vấn đề xã hội. Đặc biệt, chương trình có tính đến đặc thù của Hội LHPN Việt Nam là phấn đấu vì sự phát triển của phụ nữ và bình đẳng giới nên vấn đề công tác phụ nữ, vai trò đại diện của phụ nữ, phong trào phụ nữ cũng là điểm nhấn quan trọng trong Chương trình.

- Sử dụng các hình thức thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm thực thi pháp luật thực tế, bài tập tình huống, hoạt động nhóm trong học tập.

- Thông qua việc giảng dạy ở các học phần, chú ý đến việc rèn luyện cho sinh viên phương pháp và kỹ năng tự học, kỹ năng giao tiếp và hợp tác, kỹ năng tư duy mang tính liên ngành...

- Các học phần chuyên ngành phải có sự lồng ghép ít nhất 1 buổi trao đổi kinh nghiệm thực tế của người làm thực tiễn pháp luật, hoặc 1 buổi tham quan, tham dự hoạt động thực tiễn của người làm pháp luật.

### **8.3. Về đánh giá kết quả học tập**

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chú trọng đánh giá phân kỹ năng ứng dụng, thực hành của sinh viên, có các hình thức đánh giá qua bài tập thực hành, qua trắc nghiệm đối với nội dung và yêu cầu thích hợp; đối với các môn học chuyên ngành, giảm bớt cách đánh giá nặng nề về thi cử, giảm trọng số điểm thi học phần, tăng thời lượng các bài tập tự nghiên cứu.



**TS. Trần Quang Tiến**